

Đơn vị báo cáo: Công ty CP thủy điện Thác Bà

Địa chỉ: TT Thác Bà- Yên Bình- Yên Bái

Mẫu số B 01-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	1	2	3	4	5
	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm	
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	100		193 177 961 970	183 797 593 578	
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		109 064 418 043	47 470 758 050	
1. Tiền	111	V.01	109 064 418 043	16 963 270 550	
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01		30 507 487 500	
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	23 771 559 691	22 199 352 746	
1. Đầu tư ngắn hạn	121		23 771 559 691	22 199 352 746	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129				
III - Các khoản phải thu	130		48 161 669 217	101 138 984 566	
1. Phải thu của khách hàng	131	2	13 179 793 147	25 872 977 457	
2. Trả trước cho người bán	132		1 326 713 640	500 780 386	
3. Phải thu nội bộ	133				
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134				
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	33 718 187 451	74 828 251 744	
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2	(63 025 021)	(63 025 021)	
IV - Hàng tồn kho	140		11 322 377 446	10 962 506 624	
1. Hàng tồn kho	141	V.04	11 325 226 591	10 965 355 769	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2 849 145)	(2 849 145)	
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		857 937 573	2 025 991 592	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		211 673 888		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152				
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.04		1 220 539 684	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157				
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	2	646 263 685	805 451 908	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		641 636 770 220	665 414 703 439	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	210				
	211				

	1	2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	212				
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218		V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219				
II. Tài sản cố định	220			587 017 761 555	610 372 346 999
1. Tài sản cố định hữu hình	221		V.08	524 662 530 943	553 931 519 881
- Nguyên giá	222			1 347 199 582 989	1 346 890 307 844
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223			(822 537 052 046)	(792 958 787 963)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		V.09		
- Nguyên giá	225				
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226				
3. Tài sản cố định vô hình	227		V.10	19 714 909 114	19 920 492 334
- Nguyên giá	228			20 558 322 400	20 558 322 400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			(943 413 286)	(637 830 066)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		V.11	42 640 321 498	36 520 334 784
III. Bất động sản đầu tư	240		V.12		
- Nguyên giá	241				
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242				
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			54 365 000 000	54 365 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	251				
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252				
3. Đầu tư dài hạn khác	258		V.13	54 365 000 000	54 365 000 000
4. Dự phòng giảm giá giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259				
V. Tài sản dài hạn khác	260			254 008 665	677 356 440
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		V.14	254 008 665	677 356 440
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268				
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270			834 814 732 190	849 212 297 017

NGUỒN VỐN		1			5	
	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý*	Số đầu năm		
	2	3	4	5		
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)						
I - Nợ ngắn hạn						
1. Vay và nợ ngắn hạn	300		52 677 694 912	40 713 801 904		
2. Phải trả người bán	310	V.15	43 468 135 237	31 504 242 229		
3. Người mua trả tiền trước	311		4 491 296 714	8 982 593 428		
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	312	15	2 404 490 023	2 868 110 724		
5. Phải trả người lao động	313		574 000 000	400 000 000		
6. Chi phí phải trả	314	V.16	8 693 603 034	6 787 493 511		
7. Phải trả nội bộ	315		1 593 613 566	5 758 701 159		
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	316	V.17	3 437 754 611	3 781 303 088		
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	317					
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	318					
11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	319	V.18	19 283 699 633	690 424 836		
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	320					
II. Nợ dài hạn	323		2 989 677 656	2 235 615 483		
1. Phải trả dài hạn người bán	327					
2. Phải trả dài hạn nội bộ	330		9 209 559 675	9 209 559 675		
3. Phải trả dài hạn khác	331	V.19				
4. Vay và nợ dài hạn khác	332	V.20				
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	333	V.20	8 982 593 430	8 982 593 430		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	334	V.21				
7. Dự phòng phải trả dài hạn	335		226 966 245	226 966 245		
8. Doanh thu chưa thực hiện được	336					
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	337					
	338					
	339					
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)						
I - Vốn chủ sở hữu						
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	400	V.22	782 137 037 278	808 498 495 113		
2. Thặng dư vốn cổ phần	410		782 137 037 278	808 498 495 113		
3. Vốn khác của chủ sở hữu	411		635 000 000 000	635 000 000 000		
4. Cổ phiếu ngân quỹ	412					
5. Thành tích đánh giá lại tài sản	413		17 583 558 345	20 182 645 753		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	414					
7. Quy định tự phát triển	415					
	416					
	417		85 969 312 591	72 870 285 181		

	1	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính		418		5 425 294 474	4 602 524 438
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối		420		38 158 871 868	75 843 039 741
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB		421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		422			
II- Nguồn kinh phí					
1. Nguồn kinh phí		430			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản		432	V.23		
		433			
		440		834 814 732 190	849 212 297 017
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)					

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cho thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
3.1. Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			1 447 238 183	1 468 501 236
5. Vật tư thu hồi				
6. Ngoại tệ các loại				
MAC DUC				
FRAN				
YEN				
DOLA			97 837,40	239 350,87
EURO				
SEK				
EURO				
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
8. Nguồn vốn khấu hao				

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ HỒNG MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ ĐỨC TUẤN



Đơn vị báo cáo: Công ty CP thủy điện Thác Bà
Địa chỉ: TT Thác Bà- Yên Bình- Yên Bái

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

MÃU SỐ B 02-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	54 289 844 700	32 052 128 315	97 396 102 484	51 569 517 658
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		54 289 844 700	32 052 128 315	97 396 102 484	51 569 517 658
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	31 150 357 665	19 334 578 342	51 076 306 615	34 600 377 463
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		23 139 487 035	12 717 549 973	46 319 795 869	16 969 140 195
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3 570 318 516	3 243 698 955	4 841 239 023	8 664 571 370
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	576 757 354	180 119 712	1 250 451 861	180 119 712
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		576 757 354	180 119 712	1 250 451 861	180 119 712
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4 081 066 596	3 528 421 241	6 904 697 646	6 352 953 569
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		22 051 981 601	12 252 707 975	43 005 885 385	19 100 638 284
11. Thu nhập khác	31		190 103 497	21 247 514	230 368 765	52 788 857
12. Chi phí khác	32		59 365 443	5 848 031	92 318 703	32 959 171
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		130 738 054	15 399 483	138 050 062	19 829 686
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		22 182 719 655	12 268 107 458	43 143 935 447	19 120 467 970
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	2 744 867 127	2 563 844 943	5 039 993 281	3 283 166 581
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Quý năm trước	
			Nam nay	Nam trước	Nam nay	Nam trước
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	2	3	4	5	6	7
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	60		19 437 852 528	9 704 262 515	38 103 942 166	15 837 301 389
	70					

Ngày/.. tháng ... năm ..2011

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ HỒNG MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ ĐỨC TUẤN

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN QUỐC CHÍNH



Đơn vị báo cáo : Công ty CP thủy điện Thác Bà
Địa chỉ : TT Thác Bà- Yên Bình- Yên Bái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

MẪU SỐ B 03-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

CHI TIẾT	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
			Năm nay	Nam trước	
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	1	2	3	4	5
1. Lợi nhuận trước thuế	01		43 143 935 447	19 120 467 970	
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao TSCĐ	02		29 769 470 475	22 304 617 634	
- Các khoản dự phòng	03				
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04				
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05				
- Chi phí lãi vay	06		1 250 451 861	180 119 712	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		74 163 857 783	41 605 205 316	
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		53 133 592 907	32 716 862 333	
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(359 870 822)	11 976 965 926	
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		17 011 479 412	(12 292 792 364)	
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		211 673 887		
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1 394 173 356)		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3 980 931 242)	(4 692 462 644)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		(73 524 656 486)	(57 392 500 314)	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		65 260 972 083	11 931 278 253	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20				

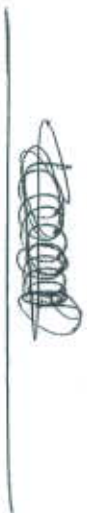
CHỈ TIÊU	Ma số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Nam nay	Nam trước
I	2	3	4	5
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(2.941.867.149)	(2.455.703.572)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			26.489.666.142
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lại cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.765.851.773	909.048.833
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		823.984.624	24.943.011.403
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4.491.296.714)	(804.534.714)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.491.296.714)	(804.534.714)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		61.593.659.993	36.069.754.942
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		47.470.758.050	5.920.148.771
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	109.064.418.043	41.989.903.713

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ HỒNG MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ ĐỨC TUẤN

Lập ngày 15 tháng 5 năm 2012



NGUYỄN QUỐC CHÍNH

Đơn vị báo cáo: Công ty CP thủy điện Thác Bà

Địa chỉ: TT Thác Bà- Yên Bình- Yên Bái

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi bổ sung
theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009
của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2012

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Sở hữu theo cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Năng lượng
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh điện năng
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 Kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VN đồng

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo qui định hiện hành của Bộ tài chính
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hi nhận hàng tồn kho theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân giá quyền bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí tiêu thụ

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp giá bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Kê khai thường xuyên
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cuối năm tài chính trước khi lập BC tài chính sẽ đánh giá hàng tồn kho so với giá thị trường để lập dự phòng nếu có sự giảm giá nhằm đảm bảo Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thuần
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCD
- Nguyên tắc ghi nhận TSCD hữu hình, TSCD vô hình: Nguyên tắc ghi nhận TSCD:
 - Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó
 - Nguyên giá phải được xác định một cách đáng tin cậy
 - Thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên
 - Có giá trị từ 10 triệu đồng trở lên
 - Tình bày trên báo cáo:
 - Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCD mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng
 - Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- 4- Phương pháp khấu hao TSCD hữu hình, TSCD vô hình: Theo PP đường thẳng
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Quyền sử dụng đất, nhà hoặc một phần nhà đất, cơ sở hạ tầng do chủ sở hữu nắm giữ hoặc đi thuê tài chính nắm giữ để chờ tăng giá hoặc cho thuê theo một hoặc nhiều hợp đồng thuê hoạt động. Ghi nhận là bất DSGT khi chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai
 - Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Theo PP đường thẳng
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Phản ánh theo giá trị thực tế của khoản đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu, trái phiếu và các khoản đầu tư khác. Các khoản đầu tư ngắn hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng về tổn thất của các khoản đầu tư khác. Giá vốn của chứng khoán đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền mỗi tháng.
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Theo số vốn đầu tư thực tế, căn cứ vào thời gian thu hồi vốn để phân loại thành khoản đầu tư ngắn hạn hay dài hạn. Đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi vốn không quá 1 năm, đầu tư dài hạn có thời gian thu hồi vốn trên 1 năm
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo quy định hiện hành
- 6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay
- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan đến tài sản dở dang nào thì được vốn hoá vào TS đó, nếu khoản vay liên quan đến nhiều TS dở dang thì vốn hoá theo tỷ lệ được xác định qua tính toán.
- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: 100% hoặc theo tỷ lệ quy định thông qua việc tính toán nếu chi phí đi vay liên quan đến nhiều TS dở dang hoặc vốn vay vừa phục vụ SXKD vừa phục vụ SX TS dở dang
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác
- Chi phí trả trước: Chi phí đã chi trong kỳ này nhưng liên quan đến nhiều kỳ SXKD sau và vốn hoá theo kỳ kế toán
 - Chi phí khác: Vốn hoá theo kỳ kế toán

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Được phân bổ theo tháng
 - Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
- Chi phí phải trả bao gồm: chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, trích trước chi phí lãi vay phải trả và trích trước các khoản chi phí khác. Việc ghi nhận các khoản chi phí
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, tăng dự vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
 - Tăng dự vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quy
 - Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị của các tài sản do Công ty quyết định đầu tư, mua mới từ quỹ đầu tư phát triển.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch giữa tỷ giá ghi sổ (tỷ giá nhận nợ) và tỷ giá thanh toán
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
- 11 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
- Doanh thu bán hàng: Doanh thu được ghi nhận khi đã chuyển giao toàn bộ hay hầu hết nhưng lợi ích liên quan cho bên mua. Doanh thu không phân biệt là đã thu tiền hay chưa thu tiền.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã tiêu dùng xong. Doanh thu không phân biệt là đã thu tiền hay chưa thu tiền.
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các công ty liên doanh, công ty liên kết và công ty khác mà Công ty tham gia góp vốn; lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chưa thực hiện; lãi tiền gửi ngân hàng; lãi tiền cho vay hoặc uỷ thác quản lý vốn được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản cho vay và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng: Ghi nhận sau khi có đầy đủ chứng từ phản ánh khối lượng công việc đã hoàn thành được chấp nhận thanh toán.
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm:
- Chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính
 - Chi phí cho vay và đi vay vốn
 - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ
 - Các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện và chưa thực hiện do đánh giá lại số dư ngoại tệ tại thời điểm cuối năm
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	1 640 153 499	964 765 631
- Tiền gửi ngân hàng	107 424 264 544	15 998 504 919
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	109 064 418 043	30 507 487 500
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tên cổ phiếu, trái phiếu				
- Đầu tư ngắn hạn khác		23 771 559 691		22 199 352 746
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu vé cổ phần hoá		
- Phải thu vé cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	33 718 187 451	74 828 251 744
Cộng	33 718 187 451	74 828 251 744
4- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	10 949 139 832	10 668 972 626

- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SX, KD dở dang
- Thanh phẩm
- Hàng hóa
- Hàng gửi đi bán
- Hàng hóa kho bảo thuế
- Hàng hóa bất động sản

	376 086 759	296 383 143
Công giá gốc hàng tồn kho	11 325 226 591	10 965 355 769

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Chỉ tiêu	
	Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản khác phải thu nhà nước		
Công		1 220 539 684
6- Phải thu dài hạn nội bộ		1 220 539 684
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Công		
7- Phải thu dài hạn khác		
- Kỳ quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Công		
8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:		

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	628 410 433 077	696 564 234 148	16 152 264 519	5 697 194 282	66 181 818	1 346 890 307 844
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm		309 275 145				309 275 145
- Lũy kế mua từ đầu năm		309 275 145				309 275 145
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Lũy kế tăng khác						
3. Lũy kế giảm từ đầu năm						

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	628 410 433 077	696 873 509 293	16 152 264 519	5 697 194 282	66 181 818	1 347 199 582 989
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	332 094 428 379	443 300 283 333	12 690 827 043	4 871 052 508	2 196 700	792 958 787 963
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	9 430 484 822	19 578 432 947	385 033 814	166 626 582	3 309 090	29 563 887 255
- Lũy kế tăng khác	14 376 828					14 376 828
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác						
- Số dư cuối kỳ	341 539 290 029	462 878 716 280	13 075 860 857	5 037 679 090	5 505 790	822 537 052 046
III. Giá trị còn lại của TSCD hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	296 316 004 698	253 263 950 815	3 461 437 476	826 141 774	63 985 118	553 931 519 881
- Tại ngày cuối kỳ	286 871 143 048	233 994 793 013	3 076 403 662	659 515 192	60 676 028	524 662 530 943

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCD cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCD HH khác	TSCD VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCD thuê TC							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Trả lại TSCD thuê tài chính							
- Mua lại TSCD thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
II. Giá trị hao mòn lũy kế							

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCD HH khác	TSCD VH khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Mua lại TSCD thuê tại chính							
- Trả lại TSCD thuê tại chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
III. Giá trị còn lại của TSCD thuê TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:
- 10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCD vô hình								
Số dư đầu năm	20 558 322 400							20 558 322 400
- Lũy kế mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Lũy kế tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ	20 558 322 400							20 558 322 400
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	637 830 066							637 830 066
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	205 583 220							205 583 220
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ	843 413 286							843 413 286

III. Giá trị còn lại của TSCDVH									
- Tại ngày đầu năm	19 920 492 334								19 920 492 334
- Tại ngày cuối năm	19 714 909 114								19 714 909 114

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCD vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí XD CB dở dang		42 640 321 498	36 520 334 784
Trong đó những công trình lớn gồm:			
+ Nâng cấp và HDH hệ thống đo lường, điều khiển		39 343 197 039	34 575 943 552
+ Đại tu nâng cấp TMS			

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BDS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
c - Đầu tư dài hạn khác				

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu				

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư cổ phiếu
 + Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):
 + Vé giá trị:

Đầu tư trái phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư trái phiếu				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				

Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				

Cho vay dài hạn				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Cho vay dài hạn				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				

Đầu tư dài hạn khác				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư dài hạn khác				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị: Góp vốn đầu tư dự án Nhà máy nhiệt điện Hải Phòng theo hđ góp vốn giữa Cty CP thủy điện Thác Bà và Cty CP nhiệt điện Hải Phòng				

Chi tiêu		Cuối kỳ	Đầu năm
14- Chi phí trả trước dài hạn			
Trong đó:			
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ			
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn			

Chi tiêu

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCD vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn		
- Vay dài hạn đến hạn trả	4 491 296 714	8 982 593 428
Cộng	4 491 296 714	8 982 593 428
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT	2 446 869 825	
- Thuế tiêu thu đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	2 744 867 127	371 305 470
- Thuế tài nguyên	611 413 000	
- Thuế thu nhập cá nhân	118 974 356	100 182 677
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	2 771 478 726	6 316 005 364
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	8 693 603 034	6 787 493 511
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCD	3 297 124 459	1 944 391 107
- Lãi vay phải trả		143 721 495
- Chi phí phải trả khác	140 630 152	1 693 190 486
Cộng	3 437 754 611	3 781 303 088
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế	16 527 679	14 598 969
- Bảo hiểm xã hội	69 826 976	
- Kinh phí công đoàn	43 932 001	113 492 985
- Phải trả vé cổ phần hóa		
- Nhân ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	19 153 412 977	562 332 882

Cộng

19 283 699 633

690 424 836

19- Phải trả dài hạn nội bộ

- Phải trả dài hạn nội bộ

- Phải trả dài hạn nội bộ khác

Cộng

20- Các khoản vay và nợ dài hạn

a - Vay dài hạn

8 982 593 430

8 982 593 430

- Vay ngân hàng

8 982 593 430

8 982 593 430

- Vay đối tượng khác

b - Nợ dài hạn

- Thuế tài chính

- Nợ dài hạn khác

Cộng

8 982 593 430

8 982 593 430

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuế tài chính

Chi tiêu	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chi tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Trong đó:				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng				
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước				
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Trong đó:				

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước	635 000 000 000		20 182 645 753 (2 599 087 408)			
Số dư đầu năm nay						
- Lũy kế tăng vốn trong năm						
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	635 000 000 000		17 583 558 345			

Chi tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Công
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước	72 870 285 181	4 602 524 438		75 843 039 741		808 498 495 113
Số dư đầu năm nay						
- Lũy kế tăng vốn trong năm	10 499 940 002	822 770 036		141 401 943 862		150 125 566 492

- Lợi nhuận tăng trong năm	(2 599 087 408)	179 086 111 735	176 487 024 327
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	85 969 312 591	38 158 871 868	782 137 037 278

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác	635 000 000 000	635 000 000 000
Cộng	635 000 000 000	635 000 000 000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

* Số lượng cổ phiếu quy

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	635 000 000 000	635 000 000 000
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ		
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	635 000 000 000	635 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
d- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số liệu cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		

+ Cổ phiếu thường
+ Cổ phiếu ưu đãi

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	85 969 312 591	72 870 285 181
- Quỹ dự phòng tài chính	5 425 294 474	4 602 524 438
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: - Quỹ đầu tư phát triển trích lập dùng để: Bổ xung vào vốn kinh doanh của đơn vị, Đầu tư mở rộng qui mô hoạt động sản xuất kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị, điều kiện làm việc của đơn vị,

- Mục đích trích lập sử dụng quỹ dự phòng tài chính: Quỹ dự phòng tài chính được sử dụng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra sau khi đã đ

ược các tổ chức, cá nhân gây ra và tổ chức bảo hiểm bồi thường.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		
- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24 a - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCD thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCD không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	97 396 102 484	51 569 517 658
+ Doanh thu bán hàng	96 239 743 055	50 251 824 932
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	1 156 359 429	607 285 454
Trong đó:		

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
<ul style="list-style-type: none"> + Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp) + Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ + Tổng doanh thu được ghi nhập cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính 		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu Trong đó: <ul style="list-style-type: none"> + Chiết khấu thương mại + Giảm giá hàng bán + Hàng bán bị trả lại + Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp) + Thuế tiêu thụ đặc biệt + Thuế xuất khẩu 		
27- Doanh thu thuần Trong đó: <ul style="list-style-type: none"> - Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa - Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ 	97 396 102 484 96 239 743 055 1 156 359 429	51 569 517 658 50 251 824 932 607 285 454
28- Giá vốn hàng bán <ul style="list-style-type: none"> - Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp - Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư - Hao hụt, mất mát hàng tồn kho - Các khoản chi phí vượt mức bình thường - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho 	51 076 306 615	34 600 377 463
Cộng 29- Doanh thu hoạt động tài chính <ul style="list-style-type: none"> - Lãi tiền gửi, tiền cho vay - Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu - Cổ tức, lợi nhuận được chia - Lãi bán ngoại tệ - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện - Lãi bán hàng trả chậm 	51 076 306 615 4 725 190 252 116 048 771	34 600 377 463 8 476 300 004 188 271 366

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Doanh thu HD tài chính khác		
Cộng	4 841 239 023	8 664 571 370
30- Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi tiền vay	1 250 451 861	180 119 712
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	1 250 451 861	180 119 712
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5 039 993 281	3 283 166 581
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1 015 937 538	1 481 584 432
- Chi phí nhân công	9 667 019 587	7 314 403 683
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	29 769 470 475	22 304 617 634
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1 131 340 386	962 539 250
- Chi phí khác bằng tiền	16 397 236 275	8 709 196 976
Cộng	57 981 004 261	40 772 341 975

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chi tiêu	LKDN đến cuối quý này năm nay	LKDN đến cuối quý này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhân các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
Tình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác. (3):

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ HỒNG MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ ĐỨC TUẤN

Lập ngày 15 tháng 7 năm 2012

